

Sởi

Sởi. Thử bệnh sởi ho và có nhiều mụn nhỏ phát ra ở ngoài da, thường hay lây : *Trẻ con lên sởi.*

Sợi

Sợi. 1. Xơ dài và mảnh ở trong thân một vật gì có thể xe thành dây được : *Sợi gai, sợi dứa.* — 2. Tiếng đề chỉ vật gì hình mảnh mà dài : *Sợi tóc. Sợi lạt. Sợi thừng. Sợi thuốc* — 3. Tiếng chỉ riêng sợi bông đánh ra để dệt vải : *Súc sợi. Nhà máy sợi.*

VĂN-LIỆU. — *Sợi tơ xe khéo hững-hờ cợt ai (Nh-d-m).* — *Khác nào sợi chỉ phải luôn tròn kim (L-V-T).*

Sớm

Sớm. Buổi mặt trời mới mọc : *Buổi sớm ăn cơm rồi đi cây ruộng. Sớm hôm.* Nghĩa rộng : *Trước kỳ hạn, không muộn : Ăn sớm. Lúa sớm. Đi sớm, về trưa.*

VĂN-LIỆU. — *Thức khuya, dậy sớm.* — *Sớm thăm, tối viếng.* — *Sớm chẳng vừa, trưa chẳng vội.* — *Giàu đầu hôm, khó sớm mai.* — *Sớm rửa cưa, trưa mài đục (T-ng).* — *Sớm đào, tối mạn, lán-la (K).* — *Sớm đưa Tống-Ngọc, tối tìm chàng Khanh (K).* — *Lấy ai cũng một đời chồng, Lấy anh hàng thịt ăn lòng sớm mai (C-d).*

Sớm

Sớm-sờ. Sã-suồng, không còn e-lệ gì : *Sợ lần-khẩn quá, ra sớm-sờ chẳng (K).*

Sơn

Sơn. I. Nhựa một thứ cây dùng để gắn hay quét ở ngoài đồ gỗ cho bền, cho đẹp : *Cây sơn.* Nghĩa rộng : *Nói chung các thứ thuốc hòa với dầu để quét ở ngoài mặt các đồ vật.*

VĂN-LIỆU. — *Sơn ăn tùy mặt, me bắt tùy người (T-ng).* — *Không sơn mà gắn mới hèn, không búa, không ngai mà theo mới tình (C-d).*

II. Dùng sơn mà quét ở ngoài các đồ vật : *Sơn câu đối. sơn cửa.*

VĂN-LIỆU. — *Thợ sơn bôi bác, thợ bạc lọc lừa (T-ng).* — *Thương anh chẳng biết đề đầu, Đề vào khúc gỗ hai đầu sơn son (C-d).*

Sơn 山. Núi : *Sơn-hà. Sơn-xuyên. Dư sơn.*

Sơn-cước 山脚. Chân núi : *Dân ở miền sơn-cước.* || **Sơn-dã** 山野. Rừng núi. Thường nói về chỗ ẩn-dật : *Thích nơi sơn-dã.* || **Sơn-đương** 山羊. Dê rừng. || **Sơn-động** 山洞. Động trong núi : *Vào chơi sơn-động.* || **Sơn-hà** 山河. Núi và sông. Nói chung về núi sông trên mặt đất : *Sơn-hà đại địa.* || **Sơn-hào** 山肴. Món ăn quý sản ở núi : *Sơn hào, hải vị.* || **Sơn-khê** 山溪. Núi và khe : *Sơn-khê cách-trở.* || **Sơn-lâm** 山林. Núi và rừng : *Ăn náu chốn sơn-lâm.* || **Sơn-môn**

○ 門 Chi-phái nhà chùa : *Đạo phật có nhiều sơn-môn* || **Sơn-quân** 山君. Vua rừng núi. Tên gọi con cọp. || **Sơn-thần** 山神. Thần núi. || **Sơn-thủy** 山水. 1. Núi và nước : *Sơn-thủy hữu tình.* — 2. Tiếng gọi lối vẽ chuyên-môn về sơn thủy : *Bức tranh sơn-thủy.* || **Sơn-xuyên** 山川. Cũng nghĩa như « sơn-hà ».

VĂN-LIỆU. — *Sơn cùng, thủy tận (T-ng).* — *Tọa thực, sơn bằng (T-ng).* — *Sơn-hà cũng ảo, còn-trùng cũng hư (C-o).* — *Phong-trần đến cả sơn-khê, Tang-thương đến cả hoa kia cỏ này (C-o).*

Sơn-la 山羅. Tên một tỉnh ở mạn thượng-du Bắc-kỳ.

Sơn-tây 山西. Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

Sơn-thù 山株. Tên một vị thuốc.

Sơn-trà 山茶. 1. Tên một vị thuốc. — 2. Tên một thứ cây có hoa đẹp.

Sơn

Sơn. Quán, mẻ : *Sơn cạnh.*

Sơn-sắc. Cũng nghĩa như « nhơn-nhac ».

Sờn

Sờn. Bọt ra, sấp rách : *Áo sờn cổ.* Ngh. b. *Nao-núng, đời chuyền : Sờn chí. Sờn lòng. Ngụy hùm mấy cũng khong sờn chút nào.*

Sờn

Sờn. Ghê sợ mà nổi óc hay dựng tóc gáy lên : *Sờn gáy. Sờn gai.*

Sờn-mơn. Nở-nang tươi tốt : *Da thịt sờn-mơn.*

Sờn-sơ. Cũng nghĩa như « sỡm-mơn ».

Sớt

Sớt. sớt. Sớt bát này sang bát kia. Anh em sớt cho nhau.

Su

Su-sơ. Ngu-ngờ ~~ng~~ ng.

Sú

Sú. Thứ cây mọc cho đất bồi ở bãi bờ.

Sú. Đổ nước vào bột mà nhào : *Sú bột. Sú cơm mớm cho con.*

Sủ

Sủ. Tên một thứ cá biển lớn.

Sủ. Vải mà xin bó, xin quẻ : *Sủ que, Sủ bó.*

Sua

Sua. Xem khoa : *Sua non.*

Sủa

Sủa. Nói con chó kêu để đánh tiếng: *Chó sủa.*

VĂN-LIỆU.— Nói như chó sủa ma (T-ng). — Chó nào có sủa chỗ không, Chẳng thẳng kẻ trộm, cũng ông ăn mày (C-d).

Suất

Suất 率. I. Một phần đóng góp: *Suất đình. Suất họ. Suất linh. Suất ruộng.*

II. Mang, đem: *Suất người nhà đi cứu hỏa.*

Suất-đội 〇 隊. Chức quan võ coi một đội quân. || **Suất-linh 〇 領.** Nhận lấy mà cai quản: *Suất-linh nhân-mã.*

III. Bộp-chộp không cần-thận (không dùng một mình): *Sơ-suất. Kinh-suất.*

Suất-lược 〇 略. *Khinh-suất, sơ-lược; Làm việc không nên suất-lược.*

Súc

Súc. 1. Khúc: *Súc gỗ.* — 2. Cuốn, bó: *Súc vải.*

Súc. Cho nước vào mà trao-tráng cho sạch: *Súc ẩm tích. Súc miệng.*

Súc 畜. Nuôi các loài vật: *Lục súc.*

Súc-mục 〇 牧. Chăn nuôi loài vật: *Nghề sư: - mục.* || **Súc-sản 〇 産.** Sản-vật ở nghề chăn nuôi sinh ra: *Sữa, lông chiên là những đồ súc-sản.* || **Súc-sinh 〇 生.** Con vật người ta nuôi: *Ngựa như loài súc-sinh.* || **Súc-vật 〇 物.** Con vật người ta nuôi.

Súc 蓄. Chứa: *Hàm-súc. Súc-tích.*

Súc-điện-tri 〇 電池. Loại chứa điện (accumulateur). || **Súc-tích 〇 積.** Chứa dành được nhiều: *Súc-tích của-cái.*

Sục

Sục. Đi lung: *Sục khắp mọi nơi.*

Sục-sạo. Cũng nghĩa như sục.

Sục-sục. Thường nói là « sùng-sục ». Tiếng nước sôi: *Nước sôi sục-sục.* Nghĩa-bóng. Nóng-nảy đòi việc gì: *Sục-sục đòi lấy vợ.*

Sui

Sui. Thông-gia cộ con gà cho nhau: *Ông sui, bà sui. Làm sui.*

Sui gia. Cũng nghĩa như sui.

Sùi

Sùi. Nổi hạt: *Sùi bọt mệp.* Nghĩa rộng. Nổi nổi sần ở ngoài da: *Người có bệnh phong, mặt nổi sùi lên.*

Sùi-sụt. Trỏ bộ khóc nước mắt, nước mũi đổ ra: *Khóc sùi-sụt.*

Súi

Súi. Nói về nước nổi tầm lên: *Nước đản mới súi chưa thật sôi. Quấy bùn súi bọt nước lên.*

Sum

Sum. (Không dùng một mình).

Sum-hợp. Nhiều người hợp lại đồng-đức vui-vẻ: *Anh em sum-hợp một nhà.* || **sum-vầy.** Cũng nghĩa như « sum-hợp ».

Sum-sẻ. Nói về cây cối rậm-rạp nhiều cành lá: *Cây cối sum-sẻ.*

Sùm

Sùm. (Không dùng một mình).

Sùm-sòa. Nói về cái bộ nhiều mà tỏa rộng ra: *Cây cối sùm-sòa. Áo rộng sùm-sòa.* || **Sùm-sẻ.** Cũng nghĩa như sùm-sòa. || **Sùm-sùm.** Cũng nghĩa như sùm-sòa.

Sùm-sụp. Xem « sụp-sụp ».

Sụm

Sụm. Sụt xuống: *Mái nhà sụm xuống.*

Sun

Sun. Co lại, chun lại: *Sun đầu. Sun cổ.*

Sún

Sún. Nói về răng trẻ con hư mòn: *Trẻ con sún răng.*

Sún. Nhai nhỏ cơm mớm cho trẻ: *Sún cơm cho con.*

Sụn

Sụn. Phần xương non ở các đầu xương: *Thịt có sụn.*

Sụn. Mỗi khuyu xuống: *Sụn lưng. Sụn gối.*

Sung

Sung. Thù cây to có quả như quả vả nhỏ mà ăn được.

VĂN-LIỆU. — *Cơm sung, cháo giền (T-ng).* — *Đói lòng ăn năm vú sung, Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng.* — *Đói lòng ăn khế, ăn sung, Trồng thầy mẹ chồng mà nabi chẳng trời.* — *Bao giờ cho chuối có cành, Cho sung có nụ, cho hành có hou (C-d).*

Sung 充. I. Đầy-đủ: *Sung-túc.*

Sung-công 〇 公. Đè vào làm của công: *Người có tội bị tịch-kỳ gia-sản sung-công.* || **Sung-số 〇 數.** Bù cho đủ số: *Bất các làng còn thiếu thuế phải nộp cho sung-số.* || **Sung-sướng.** Phong-lưu thỏa-thích, không phải lo nghĩ khổ-sở: *Ăn chơi sung-sướng.* || **Sung-túc 〇 足.** Đầy đủ, không thiếu-thốn: *Của-cải sung-túc.* || **Sung-thiệm 〇 贍.** Đầy-đủ: *Ý nghĩa sung-thiệm.*

II. Đương, nhận, chịu: *Sung-chức. Sung-quản.*

Sung-quân 〇 軍. Nói người có tội phải đi làm *lính:* *Đời xưa làm quan có tội phải sung-quân.*

Súng

Súng. Thù binh-khi có thể nạp thuốc đạn mà bắn: *Súng tay, súng trái-phá.*

Súng lục. Súng tay nhỏ, ngắn, có thể bắn sáu phát liền một lúc. Súng-ống. Nói chung về các thứ súng.

VĂN-LIỆU. — Hò voi bắn súng sậy (T-ng). — Ba bề phát súng, bốn bề kéo cờ (K).

Súng. Thứ cây mọc ở nước như loài sen, lá nhỏ và ngắn, người ta thường dùng làm rau ghém, có củ ăn được: Rau súng. Củ súng.

Sùng

Sùng. Thứ sâu ăn củ khoai: Sùng ăn khoai.

Sùng 崇. Chuộng: Sùng-đạo.

Sùng-bái 〇 拜. Tôn chuộng, kính lạy: Sùng bái anh-hùng 〃 Sùng-phụng 〇 奉. Tôn thờ: Sùng-phụng thần-thánh. 〃 sùng-thượng 〇 尙. Ham chuộng: Sùng-thượng ngoại-hóa. 〃 Sùng-tín 〇 信. Tin chuộng: Sùng-tín đạo Phật.

Sùng-sục. Xem « sục-sục »

Sủng

Sủng 寵. I. Yên: Sủng-ái.

sủng-ái 〇 愛. Mến yêu. 〃 Sủng-thần 〇 臣. Người làm tôi được vua yêu.

II. Ôn được vua yêu: Quán-sủng.

Sủng-soảng. Tiếng các đồ kim khí đập vào nhau mà phát ra: Tiền-bạc sủng-soảng.

Sũng

Sũng. Nói vật gì bị đắm nước: Đi mưa quần áo sũng những nước. Nghĩa rộng: Nói người bị phù, chân tay mọng những nước: Chân phát sũng.

Suôi

Suôi. Thứ cây như loài sậy, có nhiều đốt thường dùng làm lao mìn.

Suối

Suối. Đường nước ở trong núi chảy ra.

Suối-vàng. Âm-phủ: Chết xuống suối vàng.

VĂN-LIỆU. — Ngâm cưỡi chín suối vẫn còn thơm lây (K). — Cảm thương họ Lục, suối vàng bơ-vơ (L-v-t). — Suối vàng giờ một giọt tình, Nén hương tờ giấy chén canh cũng là. — Trong như tiếng hạc bay qua, Đục như tiếng suối mới sa vira vôi (K). — Họa là người dưới suối vàng biết cho (K). — Suối tuôn dòng chảy, núi hồng lớp cao (Nh-d-m).

Suôn

Suôn. Thứ bánh ăn với nước tôm và rau với bún.

Suôn. Thẳng và cao: Cây suôn. Nghĩa bóng: Trôi chảy hoạt-bát: Lời nói suôn.

suôn-sê. Cũng nghĩa như « suôn ».

Suông

Suông. Nhạt-nhẽo không đậm-dà: Nấu canh suông. Uống rượu suông. Nói chuyện suông.

VĂN-LIỆU. — Sáng trăng suông bà về vậy. (T. ng.)

Suốt

Suốt. Ống nhỏ để quần chỉ mà dệt: Đánh suốt. Ống suốt.

Suốt. I. Thông, thấu: Đám suốt bên nọ sang bên kia. Hiểu suốt. Thức suốt-sáng. Nước trong suốt đáy.

VĂN-LIỆU. — Cuộc say đầy tháng, trận cười suốt đêm (K). — Ngọn đèn trong suốt, trường huỳnh hắt-hiu (K).

II. Khấp cả: Suốt thiên-hạ đều biết tiếng. Làm suốt ngày.

Suốt. Xem « tuốt ».

Sụp

Sụp. I. Đổ xuống, sụt xuống: Nhà sụp. Tường sụp.

II. Buông mình xuống: Sụp lạy, Sụp ngồi.

Sụp-sụp Thường nói là « sùm-sụp ». Buông mình xuống mà lạy: Lạy sụp-sụp. Nghĩa rộng: Chỉ vật gì trở thấp xuống: Đội mũ sụp-sụp. Mái nhà sụp-sụp.

VĂN-LIỆU. — Sụp ngồi vài gật, trước mồ bước ra (K).

Sút

Sút. Buột: Sút tay. Sút con.

Sút. Kém, hao: Người ốm yếu sút đi nhiều. Nhà ăy trước giàu bây giờ sút rồi.

Sụt

Sụt. Sa xuống, sụp xuống: Mái ngôi sụt. Sụt xuống hố. Nghĩa bóng: Hạ xuống, rút xuống: Sụt giá hàng. Sụt tiền công.

Sụt-sụt. Tiếng mũi nghẹt khó thở: Ngạt mũi sụt-sụt. Khóc sụt-sụt.

Sụt-sùi. Cũng nghĩa như « sùi-sụt ».

Suy

Suy 推. I. Xét, nghĩ: Suy trước, tính sau.

suy-cứu 〇 究. Suy xét: Suy-cứu cái nguyên-nhân. 〃 Suy-trắc 〇 測. Xem xét lường tính: Các nhà thiên-văn suy-trắc thiên-tượng.

VĂN-LIỆU. — Suy hơn, quân thiệt (T-ng). — Suy bụng ta ra bụng người (T-ng). — Suy ra mới biết trời không có làm (Nh-d m). — Gương trung-hiếu lấy một lời mà suy (Nh-d-m).

II. Lựa chọn (không dùng một mình).

Suy-cử 〇 舉. Lựa mà cử lên: Suy-cử lý-trưởng. 〃 Suy-tôn 〇 尊. Lựa mà tôn lên: Suy-tôn lên ngôi vua.

Suy 衰. Sút, kém, không được thịnh: Nước suy. Nhà suy. Thân-thể suy-nhuộc.

Suy bại ○ 敗. Hồng thua : Công việc suy-bại. || Suy-đôi ○ 頹. Sút đỡ : Phong-tục suy-đôi. || Suy-đốn ○ 頓. Suy sút : Vận nhà suy-đốn. || Suy-lão ○ 老. Già yếu. || Suy-nhược ○ 弱. Sút yếu : Khi-huyết suy-nhược. || Suy-sút. Kém sút : Vận nhà suy-sút. || Suy-suyễn. Giảm mất đi ; sai khác đi : Đò-đạc còn nguyên không suy-suyễn. || Suy-tôn ○ 損. Sút kém : Tinh-thần suy-tôn || Suy-vi ○ 微. Suy kém : Vận nước suy-vi.

Súy

Súy 隄. Cũng nói là (soái). Tương cầm quân đi đánh giặc : Nguyên-súy. Đại-súy.

Suyễn

Suyễn 喘. Bệnh kéo đờm khó thở : Nổi suyễn gần chết.

Suyễn 舛. Lầm, sai : Sai suyễn.

Sư

Sư 師. I. 1. Thầy dạy học : Sư đệ. Tôn sư. — 2. Tiếng gọi người đi tu đạo Phật : Ông sư tụng kinh.

Sư đệ ○ 弟. Thầy và trò : Tình sư đệ. || Sư đồ ○ 徒. Cũng nghĩa như « sư-đệ ». || Sư-huynh ○ 兄. Tiếng gọi tôn người cùng học một đạo với mình : Dạy đem pháp-bảo sang hầu sư-huynh (K). || Sư-mẫu ○ 母. Tiếng học - trò gọi vợ thầy học, || Sư-phạm ○ 範. Khuôn phép làm thầy : Học khoa sư-phạm. || Sư-phụ ○ 父. Tiếng học trò gọi tôn thầy : Móng ơn sư-phụ. || Sư-sinh ○ 生. Thầy và trò : Sư-sinh tình trọng. || Sư-trưởng ○ 長. Nói chung về bậc thầy, bậc trên : Phải tôn kính các bậc sư-trưởng.

VĂN-LIỆU. — Sư nói sư phải, vãi nói vãi hay (T-ng). — Ba cô đội gạo lên chùa, Một cô yếm thắm bỏ bừa cho sư, Sư về sư ốm tương-tư, Ốm lẫn ốm tóc cho sư trọc đầu (C-d).

II. Quân lính. Nghĩa rộng : Đoàn quân đông nhất trong phép tổ-chức việc quân.

Sư-đoàn ○ 團. Đoàn quân thuộc quyền một vị trung-tướng coi.

Sư-tử 獅子. Loài mãnh-thú rất dữ ở trên rừng.

Sử

Sử. Đò gồm làm bằng đất thó trắng, có trắng men bóng : Ấm sử. Bát sử. Đĩa sử.

Sử 使. 1. Người của nhà vua sai đi việc gì : Chính-nghi tiếp sử vội-vàng (K). — 2. Quan của nước này sang đóng ở nước khác.

Sử-bộ ○ 部. Phái-bộ đi sứ. || Sử-giá ○ 者. Người đi sứ : Sử-giá đi cầu hiền. || Sử-quán ○ 筭. Dinh thự của các quan công-sứ các nước ở. || Sử-thần ○ 臣. Quan đi sứ.

VĂN-LIỆU. — Tin ong, sứ điệp (T-ng). — Lo bằng lo đi sứ (T-ng).

Sử

Sử 史. Bản sách chép những chuyện đã qua trong một nước hay là của một người : Sử nước Nam.

Sử-bút ○ 筆. Phép chép sử : Bản sử ấy chép đúng sử-bút. || Sử-gia ○ 家. Nhà làm sử. || Sử-học ○ 學. Môn học về sử-ký. || Sử-ký ○ 記. Sách sử. || Sử-liệu ○ 料. Tài-liệu làm sử. || Sử-quan ○ 官. Quan chép quốc-sử. || Sử-quán ○ 館. Viện chuyên coi việc làm sử. || Sử-xanh. Do chữ thanh sử dịch ra. Nguyên ngày xưa chưa có giấy, chép sử viết vào thẻ tre xanh, sau thường dùng để gọi sách sử : Phong-linh cỡ-lục còn truyền sử-xanh (K).

Sử 使. Sai khiến : Dịch sử. Sử-lệnh.

Sử-lệnh ○ 令. Sai khiến : Nuôi dứa ở đê có người sử-lệnh.

Sử-quân-tử 史君子. Tên một vị thuốc.

Sự

Sự 事. I. Việc : Sự lạ. Sự thật. Sự đời. Sự học hành.

Sự-chủ ○ 主. Người có việc đến quan : Hỏi sự chủ lên hỏi việc cướp. || Sự-lý ○ 理. Lẽ của việc : Thông hiểu sự-lý. || Sự-nghiệp ○ 業. Công việc lớn-lao có tiếng đề đời : Sự-nghiệp lừng-lẫy. || Sự-thế ○ 勢. Tình-thế của việc gì : Sự-thế nguy-bách. || Sự-thể ○ 體. Thể-cách của việc : Làm cho trọng sự-thể. || Sự-tích ○ 蹟. Đầu đuôi gốc tích của việc : Sự-tích đức thánh Trần. || Sự-tình ○ 情. Tình-hình của việc gì : Biết rõ sự-tình.

VĂN-LIỆU. — Biết sự trời, mười đời chẳng khó (T-ng). — Mũ ni che tai, sự ai không biết (T-ng). — Sự đời nghĩ cũng mực cười, Một con cá lợi mấy người buông câu (C-d). — Rủi may âu cũng sự trời (K). — Ngập-ngừng mới gửi thấp cao sự lòng (K). — Lò cừ nung nấu sự đời, Bức tranh vau-câu vẽ người tang-thương (C-o). — Vui gì thế-sự mà mong nhân-linh (C-o). — Nước trôi sự-nghiệp, hoa tàn công-danh (L-V-T).

II. Thờ : Phụng-sự.

Sự-thần ○ 神. Thờ thần : Việc sự thần phải cho thành-kinh.

VĂN-LIỆU. — Sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn (T-ng).

Sửa

Sửa. Tên một thứ gỗ có nhiều vân đẹp.

Sửa. Không nhạt. Xem « thừa » : Lược sửa.

Sừa

Sừa. Cũng nghĩa như « trớ » : Con nít bú rồi lại sửa ra.

Sừa. Loài vật ở biển, hình như cái nấm, không có xương.

VĂN-LIỆU. — Mặt sửa, gan lim (T-ng). — Mấy đời sửa vượt qua dưng (T-ng).

Sửa. Nhạc-khí làm bằng hai mảnh gỗ khum-khum để đập với nhau cho thành tiếng : *Xăm vừa hát vừa đánh sửa.*

Sửa

Sửa. 1. Chữa lại cho ngay ngắn, tốt đẹp : *Sửa nhà. Sửa bài. Sửa khăn, sửa áo. Sửa mình.* — 2. Sắp đặt, sắp dọn : *Sửa bữa tiệc.* — 3. Trữ : *Sửa tội. Liệu hồn không thì lao sửa cho một trận.*

Sửa phạt. Dùng hình phạt chữa nốt xấu cho kẻ khác : *Thầy giáo sửa phạt học-trò.* || *Sửa-sang.* Nói chung về sự sửa : *Sửa-sang mũ áo. Sửa-sang nhà cửa.* || *Sửa-soạn.* Sắp đặt : *Sửa-soạn sách vở đi học.*

VĂN-LIỆU. — *Nâng khăn, sửa túi* (T-ng). — *Vội tìm sửa tiệc trung-quán.* — *Nghe lời sửa áo, cài trâm* (K).

Sữa

Sữa. Chất lỏng trắng ở vú các loài cái sinh ra, để nuôi con : *Sữa người. Sữa bò.*

Sữa. Thụ cây có nhựa trắng như sữa.

Sức

Sức. 1. Sự mạnh của thân-thể : *Người đã già mà sức còn mạnh.* — 2. Sự mạnh-mẽ hăng-hái của tinh-thần : *Hết sức làm việc nghĩa. Sức học hơn người.* — 3. Phần lượng nhiều ít, hơn kém : *Sức nước năm nay to hơn năm ngoái. Sức nhà ấy giàu nhất làng.*

Sức khỏe. Sự khỏe mạnh, không đau ốm : *Người có sức khỏe.* || **Sức-lực.** Sức khỏe : *Người có sức-lực.* || **Sức mạnh.** Sức khỏe của gân cốt : *Sức mạnh địch được nhiều người.* Nghĩa rộng : **Thế-lực mạnh :** *Văn-minh Âu-châu có cái sức mạnh tràn khắp thế-giới.*

VĂN-LIỆU. — *Sức dài, vai rộng* (T-ng). — *Sức này đã để làm gì được nhau* (K). — *Đánh quen trăm trận, sức dư muốn người* (K).

Sức 飭. I. Giấy truyền lệnh của quan : *Tờ sức của quan.*

II. Sửa-sang, trang-diêm : *Phục sức.*

Sực

Sực. Gây chuyện : *Sực với nhau.*

Sực-sực. Nói bộ hung tợn muốn gây sự : *Sực-sực chạy lại tát người ta.*

Sực. Bồng chốc, tình-cờ : *Sực nhớ. Sực thấy.*

Sực. Nói về mùi thơm xông mạnh lên : *Nước hoa thơm sực.*

Sực-nức. Nói về mùi thơm xông nức lên : *Huệ lan sực-nức một nhà* (K).

Sung

Sung. Nói về da thịt vì đau, tụ máu mà ụ lên, gồ lên : *Bị đánh sung đầu. Sung húp mí mắt.*

Sùng

Sùng. Phần cứng, nhọn, thường mọc ở đầu loài thú : *Sùng bò. Sùng hươu.*

Sùng-sỏ. Ngang-ngạnh bướng-bỉnh : *Sùng-sỏ chẳng sợ ai.*

Sùng. Tên một thứ gỗ màu đen.

Sùng-sộ. Trỏ bộ nói hùng-hở mạnh-tợn : *Nói sùng-sộ.*

Sùng-sùng. Xem sùng-sùng.

Sùng

Sùng. Nói bộ kinh-ngạc đố kỵ người đi, ngăn người ra : *Nghe tin sùng người ra. Chết sùng.*

Sùng-sột. Cũng nghĩa như « sùng ». || **Sùng-sờ.** Cũng nghĩa như « sùng ».

Sững

Sững. Nói cái bộ đứng ngay trờ ra : *Đang đi đứng sững lại. Đứng sững mặt. Tàu đứng sững không chạy.*

Sững-sững. Thường nói là « sùng-sùng ». Cũng nghĩa như « sùng » : *Núi cao sùng-sùng.*

Sươi

Sươi. Mới rải qua một lần muối dễ ướp : *Thịt muối sươi.*

Sười

Sười. Hơ lửa cho ám : *Đốt củi mà sười.*

Sười. Xem « sầy ».

Sươn

Sươn. Nói về máu chảy rôm-rôm : *Đứt tay sươn máu.*

Sườn

Sườn. 1. Phần hai bên cạnh thân người hay vật : *Xương sườn. Thịt sườn.* Nghĩa rộng : *Bề cạnh núi : Sườn núi.* — 2. Khung dề mà lợp : *Sườn ô. Sườn nón.*

VĂN-LIỆU. — *Con lên ba, mẹ sa xương sườn* (T-ng). — *Nhà giàu dầm phải cái gai, Bàng nhà khó gãy hai xương sườn* (T-ng). — *Cao chề ngồng, thấp chề lùn, Gãy chề xương sống, xương sườn gờ ra* (C-d).

Sườn-sượt. Xem « sượt-sượt ».

Sương

Sương 霜. Hơi nước ban đêm ở trên không sa

xuống, động, lai từng giọt ở ngọn cỏ, ngọn cây : *Mùa thu nhiều sương. Phơi sương.*

VĂN-LIỆU. — Ăn tuyết, nằm sương (T-ng). — Dãi nắng, dầm sương (T-ng). — Da mồi, tóc sương (T-ng). — Giọt sương gieo nặng, cành xuân la-dà (K). — Sương in mặt, tuyết pha thân (K). — Dầu dầu ngọn cỏ, dầm dầm cành sương (K). — Cửa châu gió lọt, rèm ngà sương treo (C-o).

Sương 霜. Góa bụa : *Sương-phụ.*

Sương-cư 〇 居. Ở góa : *Sương-cư giữ liết thờ chồng.* || *Sương-phụ* 〇 婦. Người đàn bà góa.

SƯỚNG

Sướng. Thỏa thích, không khổ : *Ăn chơi cho sướng. Nghe sướng tai. Trông sướng mắt.*

VĂN-LIỆU. — Sướng lắm, khổ nhiều (T-ng). — An sung, mặc sướng (T-ng).

Sướng-mạ. Chỗ đất để gieo mạ.

SƯỜNG

Sường-sượng. Xem « sượng-sượng ».

SƯỢNG

Sượng. Không chín dừ : *Khoai sượng. Đậu sượng. Đậu sượng.* Nghĩa bóng : Nói về cách ăn nói không được chín chắn, mềm-mại : *Lời nói sượng. Câu văn sượng.*

Sượng-mặt. Nói về người mắc-cở, ngượng mặt : *Nói qud làm cho người lạ sượng mặt.* || *Sượng-sùng.* Nói bộ mặt bẽn-lẽn, ngượng-ngập : *Sượng-sùng đánh đàn ra chèo (K).* || *sượng-sượng.* Thường nói là « sường-sượng ». Hơi sượng.

VĂN-LIỆU. — Hay gặp bở, dở gặp sượng (T-ng). — *Sượng-sùng giả ý rụt-rè (K).* — *Sượng-sùng khôn cãi lẽ nào cho qua (L-V-T).* — *Ra vào sượng mặt, nói năng ngại điều (Ph-Tr).*

SƯỚT

Sướt. Lướt qua : *Mũi tên sướt qua tai, đi sướt qua ngọn cỏ.*

SƯỚT DA. Trày da : *Ngã sướt da.*

SƯỢT

Sướt-sướt. Thường nói là « sườn-sướt ». Nói về cái bộ ướt đầm-đia : *Đi mưa quần áo ướt sướt-sướt.*

SỬT

Sứt. Mẽ một tí : *Chén sứt. Răng sứt.*

SỰT

Sựt. Tiếng nhai hay cắt cái gì mà phát ra : *Cắn đánh sựt một cái.*

Sựt-sựt. Thường nói là « sừn - sựt ». Cũng nghĩa như « sựt » : *Nhai miếng sụn sựt-sựt.*

SỪU

Sừu 搜. I. Công việc dân phải làm cho nhà nước : *Trai đến lượt phải đi sừu. Nộp tiền sừu.*

Sừu-dịch 〇 役. Công việc dân phải làm cho nhà nước : *Dân đình phải mỗi suất mấy ngày sừu-dịch.* *Sừu-thuế* 〇 稅. Nói chung về sự đóng góp của dân-đình : *Đến kỳ sừu-thuế.*

II. Tìm (không dùng một mình) : *Sừu-tìm.*

sừu-tìm 〇 尋. Tìm kiếm : *Sừu-tìm tài-liệu để làm sách.* || *sừu-tập* 〇 集. Tìm kiếm gom-góp : *Sừu-tập sách vở cũ.*

SỬU

Sửu 丑. Hàng thứ hai trong thập nhị chi : *Năm sửu, Tuổi sửu.*